



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN  
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Lê Hưng	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên
Bà Lê Hương Giang	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Mỹ Lâm	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Lục Dũng Minh	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Trường	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khiêm	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Quang Hiếu**  
Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2020

Số: 0427 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 790.024.180.334 đồng và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 467.528.293.404 đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 19 tháng 3 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Kim Long Hải**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1503-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>195.114.207.305</b>	<b>289.763.384.375</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>49.689.327.092</b>	<b>28.358.304.357</b>
1. Tiền	111		17.465.114.447	14.958.304.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.224.212.645	13.400.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.500.199.532</b>	<b>27.981.415.240</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	17.500.199.532	27.981.415.240
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.388.422.866</b>	<b>141.773.508.224</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38.977.247.114	61.391.393.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.131.018.759	4.550.126.347
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	73.934.954.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.137.998.075	1.897.034.475
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		142.158.918	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>82.650.584.374</b>	<b>84.668.625.527</b>
1. Hàng tồn kho	141		83.873.140.024	85.828.239.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.222.555.650)	(1.159.613.842)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.885.673.441</b>	<b>6.981.531.027</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	564.415.437	685.264.947
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.885.360.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.321.258.004	1.410.906.039
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>549.433.730.245</b>	<b>572.464.306.475</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.000.000	50.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>399.385.312.068</b>	<b>437.434.767.701</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	399.084.064.082	433.262.777.708
- Nguyên giá	222		1.264.071.808.083	1.271.680.675.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(864.987.744.001)	(838.417.897.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	301.247.986	4.171.989.993
- Nguyên giá	228		74.367.885.370	74.450.308.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.066.637.384)	(70.278.318.997)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.181.429.681</b>	<b>4.175.842.305</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.181.429.681	4.175.842.305
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>138.816.988.496</b>	<b>130.803.696.469</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	138.816.988.496	130.803.696.469
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>744.547.937.550</b>	<b>862.227.690.850</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>937.126.603.181</b>	<b>1.006.097.602.379</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>662.642.500.709</b>	<b>652.585.684.572</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	101.443.311.571	146.178.926.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	17.388.127.232	33.483.262.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.478.477.659	-
4. Phải trả người lao động	314		4.881.551.888	5.477.899.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	175.982.156.091	172.531.589.449
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	5.351.161.360
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.545.454.545	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	20.603.460.127	21.413.194.124
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	339.000.000.000	263.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	4.751.290.086
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		319.961.596	398.361.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>274.484.102.472</b>	<b>353.511.917.807</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	274.104.449.097	352.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	379.653.375	1.407.468.710
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(192.578.665.631)</b>	<b>(143.869.911.529)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>(192.528.588.871)</b>	<b>(141.641.577.057)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lỗi lũy kế	421		(790.024.180.334)	(739.137.168.520)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(739.137.168.520)	(673.638.188.233)
- Lỗi năm nay	421b		(50.887.011.814)	(65.498.980.287)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>21</b>	<b>(50.076.760)</b>	<b>(2.228.334.472)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(50.076.760)	(6.092.403.530)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	3.864.069.058
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>744.547.937.550</b>	<b>862.227.690.850</b>

  
Mạc Thị Hồng Vương  
Người lập

  
Đinh Hồng Nhung  
Phụ trách kế toán



  
Nguyễn Quang Hiếu  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	344.713.538.171	363.495.122.311
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		344.713.538.171	363.495.122.311
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	342.320.202.903	378.307.517.040
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.393.335.268	(14.812.394.729)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.231.511.892	4.545.789.312
6. Chi phí tài chính	22	28	52.026.617.761	49.280.943.105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.125.163.150	47.896.612.921
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.218.569.387	16.294.020.341
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(59.620.339.988)	(75.841.568.863)
9. Thu nhập khác	31	30	9.855.827.674	14.490.463.485
10. Chi phí khác	32		1.122.499.500	4.147.874.909
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.733.328.174	10.342.588.576
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(50.887.011.814)	(65.498.980.287)
13. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		(50.887.011.814)	(65.498.980.287)
14. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(855)	(1.101)

  
Mạc Thị Hồng Vượng  
Người lập

  
Đinh Hồng Nhung  
Phụ trách kế toán



  
Nguyễn Quang Hiếu  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(50.887.011.814)</b>	<b>(65.498.980.287)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.901.431.129	35.737.186.184
Các khoản dự phòng	03	(5.716.163.613)	(17.214.184.990)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(342.902.986)	(174.084.557)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.712.069.316)	(2.992.418.211)
Chi phí lãi vay	06	51.125.163.150	47.896.612.921
<b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.368.446.550</b>	<b>(2.245.868.940)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	104.947.971.543	115.048.442.498
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.955.099.345	(4.627.858.174)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(101.545.435.071)	(76.361.994.942)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.892.442.517)	(8.981.544.285)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(13.920.347)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	18.908.529.794
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.120.726.770)	(30.265.944.046)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>18.712.913.080</b>	<b>11.459.841.558</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(8.884.689.858)	(6.062.798.828)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	165.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(13.929.105.548)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.481.215.708	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.678.262.244	2.992.418.211
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.439.788.094</b>	<b>(16.999.486.165)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(10.000.000.000)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(85.929.500)	(68.127.508)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.085.929.500)</b>	<b>(10.068.127.508)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>21.066.771.674</b>	<b>(15.607.772.115)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>28.358.304.357</b>	<b>44.027.098.367</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	264.251.061	(61.021.895)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>49.689.327.092</b>	<b>28.358.304.357</b>

  
Mạc Thị Hồng Vương  
Người lập

  
Đinh Hồng Nhung  
Phụ trách kế toán



  
Nguyễn Quang Hiếu  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là nhân viên 530 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 484 nhân viên).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 790.024.180.334 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 739.137.168.520 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 467.528.293.404 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 362.822.300.197 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá kế hoạch chi tiết các dòng tiền thu, chi trong vòng 12 tháng tới và tin tưởng rằng đến hết năm 2020, Công ty vẫn đủ khả năng nguồn tiền cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

350  
CC  
CC  
TẠC  
DÁ  
AU

01007  
G  
RÁC  
DI  
V  
V.T.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 - 3
Khác	3

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

30  
G T  
PH  
IAN  
KT  
BÁF

250  
NI  
ONC  
KHIE  
LO  
ET  
TP.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Công ty thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	260.592.595	87.283.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.204.521.852	14.871.020.816
Các khoản tương đương tiền	32.224.212.645	13.400.000.000
	<u><b>49.689.327.092</b></u>	<u><b>28.358.304.357</b></u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng hưởng lãi suất hằng năm từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

Công ty đã sử dụng 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 3.000.000.000 đồng và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 1.840.000.000 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm (năm 2018: 4,5%/năm đến 7,0%/năm).

Công ty đã sử dụng 1 hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 1.000.000.000 đồng và các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 11.280.446.700 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>		
- Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	2.805.539.000	27.616.490.000
- Công ty TNHH Steinsvik	-	17.398.310.000
- Công ty TNHH Strategic Marine	1.363.196.942	1.363.196.942
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	1.620.614.163	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.164.570.404	4.086.057.645
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	27.023.326.605	10.927.338.612
	<b><u>38.977.247.114</u></b>	<b><u>61.391.393.199</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu người lao động	437.387.578	532.793.899
Phải thu khác		
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	154.806.048	154.806.048
- Đối tượng khác	1.545.804.449	1.209.434.528
	<b><u>2.137.998.075</u></b>	<b><u>1.897.034.475</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	930.009.555	-	612.755.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	49.515.947.668	(1.222.555.650)	58.358.948.424	(1.159.613.842)
Công cụ, dụng cụ	2.392.023.086	-	3.748.764.246	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.035.159.715	-	23.107.771.699	-
	<b><u>83.873.140.024</u></b>	<b><u>(1.222.555.650)</u></b>	<b><u>85.828.239.369</u></b>	<b><u>(1.159.613.842)</u></b>

Trong năm, Công ty đã trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 62.941.808 đồng (năm 2018: Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 15.843.308.859 đồng).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	201.163.919	17.911.446
- Các khoản khác	363.251.518	667.353.501
	<b><u>564.415.437</u></b>	<b><u>685.264.947</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất (*)	114.017.616.235	117.099.173.431
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.945.301.710	11.263.343.252
- Các khoản khác	17.854.070.551	2.441.179.786
	<b><u>138.816.988.496</u></b>	<b><u>130.803.696.469</u></b>

(\*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSĐ ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	237.854.790	825.367.365	(802.051.245)	261.170.910
Thuế nhà thầu	1.167.051.249	254.215.267	(414.668.401)	1.006.598.115
Thuế khác	6.000.000	181.648.370	(134.159.391)	53.488.979
	<b>1.410.906.039</b>	<b>1.261.231.002</b>	<b>(1.350.879.037)</b>	<b>1.321.258.004</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.977.410.537	(498.932.878)	1.478.477.659
	-	<b>1.977.410.537</b>	<b>(498.932.878)</b>	<b>1.478.477.659</b>





**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư đầu năm	738.700.932.081	119.394.673.735	394.782.484.631	9.915.471.119	3.850.699.617	5.036.413.825	1.271.680.675.008
Tăng trong năm	-	280.615.000	-	-	-	1.740.646.400	2.021.261.400
Thanh lý	-	(3.707.346.585)	-	(174.273.218)	-	(31.865.000)	(3.913.484.803)
Điều chỉnh theo biên bản kiểm kê	(1.761.466.564)	(867.227.341)	(664.632.000)	(169.200.181)	-	(2.254.117.436)	(5.716.643.522)
Số dư cuối năm	<u>736.939.465.517</u>	<u>115.100.714.809</u>	<u>394.117.852.631</u>	<u>9.571.997.720</u>	<u>3.850.699.617</u>	<u>4.491.077.789</u>	<u>1.264.071.808.083</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu năm	491.770.096.349	97.571.910.107	231.230.463.709	9.556.794.807	3.780.890.339	4.507.741.989	838.417.897.300
Khấu hao trong năm	15.730.558.734	3.570.316.730	15.768.213.761	199.512.620	53.576.639	572.579.696	35.894.758.180
Thanh lý	-	(3.576.153.657)	-	(174.273.218)	-	-	(3.750.426.875)
Điều chỉnh theo biên bản kiểm kê	(1.619.307.646)	(867.227.341)	(664.632.000)	(169.200.181)	-	(2.254.117.436)	(5.574.484.604)
Số dư cuối năm	<u>505.881.347.437</u>	<u>96.698.845.839</u>	<u>246.334.045.470</u>	<u>9.412.834.028</u>	<u>3.834.466.978</u>	<u>2.826.204.249</u>	<u>864.987.744.001</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b><u>246.930.835.732</u></b>	<b><u>21.822.763.628</u></b>	<b><u>163.552.020.922</u></b>	<b><u>358.676.312</u></b>	<b><u>69.809.278</u></b>	<b><u>528.671.836</u></b>	<b><u>433.262.777.708</u></b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>231.058.118.080</u></b>	<b><u>18.401.868.970</u></b>	<b><u>147.783.807.161</u></b>	<b><u>159.163.692</u></b>	<b><u>16.232.639</u></b>	<b><u>1.664.873.540</u></b>	<b><u>399.084.064.082</u></b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc tọa lạc tại địa điểm khu vực cảng Sao Mai Bến Đình số 65A2 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 399.084.064.082 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 433.262.777.708 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 109.866.765.532 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 93.619.717.933 đồng).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	18.427.934.780	56.022.374.210	74.450.308.990
Thanh lý	(82.423.620)	-	(82.423.620)
Số dư cuối năm	18.345.511.160	56.022.374.210	74.367.885.370
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	18.066.437.206	52.211.881.791	70.278.318.997
Khấu hao trong năm	60.249.588	3.810.492.419	3.870.742.007
Thanh lý	(82.423.620)	-	(82.423.620)
Số dư cuối năm	18.044.263.174	56.022.374.210	74.066.637.384
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>361.497.574</b>	<b>3.810.492.419</b>	<b>4.171.989.993</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>301.247.986</b>	<b>-</b>	<b>301.247.986</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản vô hình của Công ty bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 73.968.312.240 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 41.100.298.145 đồng).

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- National Oilwell Varco LP	30.427.937.922	30.427.937.922	53.692.585.751	53.692.585.751
- Công ty TNHH Oakwell Engineering (Việt Nam)	4.957.738.622	4.957.738.622	8.957.738.622	8.957.738.622
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	558.568.320	558.568.320	4.563.409.320	4.563.409.320
- Phải trả cho các đối tượng khác	48.728.416.688	48.728.416.688	63.774.842.157	63.774.842.157
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</b>	16.770.650.019	16.770.650.019	15.190.351.107	15.190.351.107
	<b>101.443.311.571</b>	<b>101.443.311.571</b>	<b>146.178.926.957</b>	<b>146.178.926.957</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
- ARKTIKMORNEFTEGAZRAZVEDKA Open Joint-Stock Company	-	28.074.798.885
- Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.053.478.663	5.053.478.663
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	4.585.031.704	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	419.012.017	354.984.452
<b>b. Bên liên quan trả tiền trước ngắn hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</b>	7.330.604.848	-
	<b>17.388.127.232</b>	<b>33.483.262.000</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	166.493.501.353	115.368.338.203
Chi phí dự án Murmanskaya	-	33.994.090.327
Chi phí dịch vụ dự án DKI/19 (P14)	-	8.281.784.744
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	2.943.135.254	7.018.078.517
Chi phí dự án Cá hồi 2, 3	-	4.465.339.505
Chi phí dự án Gallaf	3.898.663.344	-
Dự phòng trợ cấp nghỉ bù	1.401.995.028	1.721.290.567
Chi phí khác	1.244.861.112	1.682.667.586
	<b><u>175.982.156.091</u></b>	<b><u>172.531.589.449</u></b>

Chi phí phải trả lãi vay thể hiện lãi vay lũy kế phải trả của của khoản vay từ Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank").

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay, bao gồm lãi vay này.

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Phải trả cổ tức	18.309.932.692	18.395.862.192
Phải trả khác	2.293.527.435	3.017.331.932
	<b><u>20.603.460.127</u></b>	<b><u>21.413.194.124</u></b>

**17. VAY NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản nợ dài hạn tới hạn trả của khoản vay từ Tổng công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank").

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

**18. VAY DÀI HẠN**

	<b>Số đầu năm</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Số cuối năm</b>	
	<b>VND</b> Giá trị	Tăng	<b>VND</b> Giảm		<b>VND</b> Giá trị	
Vay dài hạn	352.104.449.097	-	(78.000.000.000)		274.104.449.097	
	<b>352.104.449.097</b>	-	<b>(78.000.000.000)</b>		<b>274.104.449.097</b>	

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013 (xem thêm Thuyết minh số 13). Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 613.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 615.104.449.097 đồng).

Hiện tại, Ban Giám đốc Công ty đang làm việc với bên cho vay để thực hiện tái cơ cấu khoản vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Trong vòng một năm	339.000.000.000	263.000.000.000
Trong năm thứ hai	78.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	196.104.449.097	234.000.000.000
Sau năm năm	-	40.104.449.097
	<u>613.104.449.097</u>	<u>615.104.449.097</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(339.000.000.000)</u>	<u>(263.000.000.000)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>274.104.449.097</u></b>	<b><u>352.104.449.097</u></b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành dự án giàn khoan Tam Đảo 05	-	1.574.386.174
- Dự phòng bảo hành dự án DKI	-	2.150.592.841
- Dự phòng bảo hành các dự án khác	-	1.026.401.071
	<u>-</u>	<u>4.751.380.086</u>
<b>b. Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành dự án Daman	-	1.007.365.835
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	379.653.375	400.102.875
	<u>379.653.375</u>	<u>1.407.468.710</u>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu VND</b>	<b>Lỗi lũy kế VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(673.638.188.233)	(76.142.596.770)
Lỗi trong năm	-	-	(65.498.980.287)	(65.498.980.287)
Số dư đầu năm nay	<u>594.897.870.000</u>	<u>2.597.721.463</u>	<u>(739.137.168.520)</u>	<u>(141.641.577.057)</u>
Lỗi trong năm	-	-	(50.887.011.814)	(50.887.011.814)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>594.897.870.000</u></b>	<b><u>2.597.721.463</u></b>	<b><u>(790.024.180.334)</u></b>	<b><u>(192.528.588.871)</u></b>

**Cổ phần**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018		
	%	Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	<b>100,00</b>	<b>59.489.787</b>	<b>594.897.870.000</b>

**21. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC**

	<b>Nguồn kinh phí VND</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>(2.228.334.472)</b>
- Nguồn kinh phí	(6.092.403.530)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	3.864.069.058
<b>Giảm trong năm</b>	<b>2.178.257.712</b>
- Nguồn kinh phí	6.042.326.770
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	<i>6.042.326.770</i>
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(3.864.069.058)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	<i>(3.864.069.058)</i>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>(50.076.760)</b>
- Nguồn kinh phí	(50.076.760)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ ("USD")	72.663	400.300
Euro ("EUR")	96	102

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**24. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	78.914.061.375	55.293.537.236
Dịch vụ chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	265.799.476.796	308.201.585.075
	<b>344.713.538.171</b>	<b>363.495.122.311</b>

**25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ bến bãi, phương tiện, cầu cảng, dịch vụ khác	31.149.995.801	30.169.478.438
Dịch vụ chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	311.170.207.102	348.138.038.602
	<b>342.320.202.903</b>	<b>378.307.517.040</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.339.084.169	123.824.303.254
Chi phí nhân công	66.527.035.353	76.093.260.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.037.362.071	35.737.186.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.580.954.514	139.351.014.213
Chi phí khác bằng tiền	9.298.311.724	14.739.238.064
	<b>334.782.747.831</b>	<b>389.745.002.201</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.678.262.244	2.992.418.211
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	553.249.648	1.553.371.101
	<b>3.231.511.892</b>	<b>4.545.789.312</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	51.125.163.150	47.896.612.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	901.454.611	1.384.330.184
	<b>52.026.617.761</b>	<b>49.280.943.105</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	6.537.811.359	4.737.882.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.419.336.163	6.959.696.477
Chi phí khác	3.261.421.865	4.596.441.335
	<b>13.218.569.387</b>	<b>16.294.020.341</b>

**30. LÃI KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>9.855.827.674</b>	<b>14.490.463.485</b>
Tiền bồi thường	3.720.018.534	660.860.240
Hoàn nhập chi phí bồi thường dự án Daman	1.007.365.836	-
Hoàn nhập chi phí bồi thường dự án DK	2.150.502.842	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án Tam Đảo	-	4.126.242.758
Thu nhập khác từ miễn giảm công nợ	-	5.685.695.121
Thu nhập khác	2.977.940.462	4.017.665.366
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.122.499.500</b>	<b>4.147.874.909</b>
Phạt thuế	-	2.051.518.954
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	-	226.143.338
Chi phí khác	1.122.499.500	1.870.212.617
<b>Lãi khác</b>	<b>8.733.328.174</b>	<b>10.342.588.576</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi trước thuế	(50.887.011.814)	(65.498.980.287)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.469.035.161)</i>	<i>(16.816.081.206)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>43.577.949.905</i>	<i>26.191.299.972</i>
Lỗi tính thuế	<b>(8.778.097.070)</b>	<b>(56.123.761.521)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 544.960.610.268 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 536.182.513.199 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

Năm	VND
2021	406.176.286.722
2022	73.882.464.956
2023	56.123.761.521
2024	8.778.097.070
	<b>544.960.610.268</b>

**32. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(50.887.011.814)	(65.498.980.287)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(855)</b>	<b>(1.101)</b>



**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	Cổ đông
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Cổ đông
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	Cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu dịch vụ</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	4.426.874.189	14.672.762.388
Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	8.883.806.695	3.794.875.721
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	10.310.256.075	10.235.415.305
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.287.904.123	4.612.269.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	79.992.001.558	26.213.859.756

**Mua dịch vụ**

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	206.919.062	582.426.072
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	12.844.023.841	7.432.246.068
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	558.806.135	1.204.178.426
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	921.436.318	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	759.828.000	472.238.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	117.119.323.528	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	3.395.180.731	-

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và thưởng Ban Giám đốc	1.818.178.095	1.371.443.573
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.093.932.963	436.258.519
	<b>2.912.111.058</b>	<b>1.807.702.092</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.376.854.913	594.787.808
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	11.920.069.692	3.744.536.833
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	5.726.402.000	5.469.504.521
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	1.118.509.450
	<b>27.023.326.605</b>	<b>10.927.338.612</b>
<b>Ứng trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	200.276.759	-
<b>Phải trả</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	522.689.000	189.692.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.794.310.613	7.221.383.077
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	1.966.909.857
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	5.812.366.173	5.812.366.173
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	513.579.950	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	1.071.333.964	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	3.056.370.319	-
	<b>16.770.650.019</b>	<b>15.190.351.107</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	361.893.117	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	6.968.711.731	-
	<b>7.330.604.848</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin	2.239.628.500	2.239.628.500
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.080.650.000	1.080.650.000
	<b>3.320.278.500</b>	<b>3.320.278.500</b>

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm khoản tiền 166.493.501.353 đồng (năm 2018: 115.368.338.203 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

**35. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 19 tháng 3 năm 2020.

  
Mạc Thị Hồng Vương  
Người lập

  
Đinh Hồng Nhung  
Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Quang Hiếu  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2020

